

Số: 010123.007/UQ.TH

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/3/2011;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã được Hội đồng Thành viên thông qua ngày 15/09/2021 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất ngày 31/12/2021 và Phụ lục sửa đổi lần thứ hai ngày 03/8/2022;

Căn cứ Quyết định số 160919.002/QĐ.TH ngày 16/09/2019 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc;

Nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho việc giải quyết kịp thời hàng ngày các yêu cầu của khách hàng;

Tôi, **Nguyễn Thanh Tùng** - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Nay ủy quyền cho:

Ông **Ngô Minh Quý** - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Được quyền:

- Trực tiếp giao dịch, đàm phán, ký kết với khách hàng các Hợp đồng kinh tế, Thanh lý hợp đồng kinh tế và ký các Báo cáo kết quả Dịch vụ Tư vấn, Tài chính, Kế toán, Thuế và Kiểm toán thuộc lĩnh vực được Tổng Giám đốc phân công.
- Khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân tại Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định hiện hành.
- Mở tài khoản giao dịch với Ngân hàng, ký các chứng từ, các hợp đồng giao dịch với Ngân hàng của Chi nhánh AASC tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- Duyệt thanh toán các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động của Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm chi phí quản lý chung và chi phí trực tiếp của các Hợp đồng do Chi nhánh thực hiện theo Quy chế tiền lương và chi phí nội bộ hiện hành của Công ty theo phân cấp của Tổng Giám đốc.

Thời gian ủy quyền: Từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN


Ngô Minh Quý

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4403000090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu số 3800378251 ngày 02 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 3A, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Vui	Chủ tịch	
Ông Hà Huệ Hải	Thành viên	
Ông Hà Trọng Bình	Thành viên	
Ông Trịnh Xuân Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Tú	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28/06/2023
Ông Phạm Ánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Huệ Hải	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Thi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Mạnh Xuân Tùng	Trưởng ban	
Ông Hoàng Văn Xuyên	Thành viên	
Ông Lê Đức Lê Văn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28/06/2023
Ông Đỗ Minh Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long

Khu phố 3A, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Huệ Hải

Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 31 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long được lập ngày 31 tháng 07 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) soát xét. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 07 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		591.731.468.757	612.627.528.866
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	48.517.005.802	45.483.043.798
111	1. Tiền		2.017.005.802	2.983.043.798
112	2. Các khoản tương đương tiền		46.500.000.000	42.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	503.263.200.000	533.222.472.118
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		503.263.200.000	533.222.472.118
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.325.160.060	32.548.566.338
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	27.741.567.614	25.537.959.152
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	933.048.772	797.197.772
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	18.901.085.184	15.463.950.924
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.250.541.510)	(9.250.541.510)
140	IV. Hàng tồn kho	09	238.233.994	95.691.272
141	1. Hàng tồn kho		238.233.994	95.691.272
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.387.868.901	1.277.755.340
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.387.868.901	1.277.755.340
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		393.564.500.479	379.924.298.236
220	II. Tài sản cố định		65.468.720.176	68.270.940.556
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	65.468.720.176	68.270.940.556
222	- Nguyên giá		112.273.635.599	112.273.635.599
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.804.915.423)	(44.002.695.043)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	138.656.260.515	105.432.082.735
231	- Nguyên giá		213.239.518.730	175.350.961.409
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.583.258.215)	(69.918.878.674)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	58.673.976.551	73.386.834.304
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		58.673.976.551	73.386.834.304
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	12.000.000.000	13.500.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	13.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		118.765.543.237	119.334.440.641
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	118.765.543.237	119.334.440.641
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		985.295.969.236	992.551.827.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		754.786.294.667	733.562.619.326
310	I. Nợ ngắn hạn		63.998.820.082	52.368.176.379
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.012.174.440	7.165.529.492
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.331.364.071	1.842.258.320
314	3. Phải trả người lao động		849.560.323	2.931.204.928
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	-	11.267.775
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	28.850.025.116	19.835.145.540
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	27.393.551.573	4.915.408.648
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	15.232.362.985
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		562.144.559	434.998.691
330	II. Nợ dài hạn		690.787.474.585	681.194.442.947
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	16.854.886.958	18.452.890.220
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	673.932.587.627	662.741.552.727
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		230.509.674.569	258.989.207.776
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	190.969.679.124	217.953.898.871
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		50.000.000.000	36.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.969.679.124	61.953.898.871
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	13.102.521.013
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		20.969.679.124	48.851.377.858
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		39.539.995.445	41.035.308.905
431	1. Nguồn kinh phí	20	10.900.015.054	10.900.015.054
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		28.639.980.391	30.135.293.851
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		985.295.969.236	992.551.827.102


Lê Văn Trung
Người lập


Lê Văn Trung
Kế toán trưởng


Hà Huệ Hải
Tổng Giám đốc
Bình Phước, ngày 31 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	40.118.432.455	40.033.096.038
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.118.432.455	40.033.096.038
11	4. Giá vốn hàng bán	23	25.774.433.347	20.416.852.637
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.343.999.108	19.616.243.401
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	18.643.067.015	14.287.387.767
22	7. Chi phí tài chính		2.620.546	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		48.172.280	48.172.280
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.551.628.268	(1.819.947.138)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.384.645.029	35.675.406.026
31	11. Thu nhập khác		91.242.536	83.980.959
32	12. Chi phí khác		3.713.634	-
40	13. Lợi nhuận khác		87.528.902	83.980.959
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.472.173.931	35.759.386.985
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	4.502.494.807	5.400.664.832
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.969.679.124	30.358.722.153
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-



Lê Văn Trung
Người lập

Lê Văn Trung
Kế toán trưởng

Hà Huệ Hải
Tổng Giám đốc
Bình Phước, ngày 31 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		63.210.825.294	86.533.199.252
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(28.020.558.850)	(46.462.095.731)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.433.397.841)	(4.772.499.981)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.023.469.917)	(4.053.596.884)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		391.694.044	10.306.796.607
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.227.722.352)	(8.050.486.064)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.897.370.378	33.501.317.199
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.175.699.568)	(293.417.542)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(183.900.000.000)	(154.149.181.708)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		215.359.272.118	128.809.709.590
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.661.585.607	13.448.193.474
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.945.158.157	(12.184.696.186)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	15.232.362.759
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.232.362.985)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.573.583.000)	(29.427.772.875)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.805.945.985)	(14.195.410.116)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.036.582.550	7.121.210.897
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		45.483.043.798	15.633.774.174
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.620.546)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		03 48.517.005.802	22.754.985.071

Lê Văn Trung
Người lập

Lê Văn Trung
Kế toán trưởng



Hà Huệ Hải
Tổng Giám đốc
Bình Phước, ngày 31 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4403000090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu số 3800378251 ngày 02 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 3A, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 120.000.000.000 VND; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 69 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 68 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật dân cư;
- Kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi;
- Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi;
- Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt;
- Thi công xây dựng thủy lợi, chuẩn bị mặt bằng;
- Đầu tư tài chính;
- Thu gom và xử lý chất thải.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 08	năm
- Các tài sản khác	08	năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Đường bê tông	20	năm
- Các tài sản khác	08-20	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

- Chi phí đền bù cây cao su để thực hiện dự án được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ khi bắt đầu kinh doanh cho đến hết thời gian hoạt động trên Giấy chứng nhận đầu tư.

- Chi phí rà phá bom mìn, san lấp mặt bằng, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng của từng chi phí.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản đã bán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán: căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



2.22 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Thời hạn hiệu lực</u>
Giấy chứng nhận đầu tư số 44221000066 ngày 15/07/2008	Đối với lĩnh vực kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2010) và bằng 28% (nay là 20%) cho thời gian còn lại. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.	Đến hết năm 2024
Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007	Đối với hoạt động kinh doanh xử lý nước thải: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong vòng 12 năm, miễn thuế trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo.	Đến hết năm 2023
Nghị định 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 và các quyết định miễn giảm tiền thuê đất	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng III được miễn tiền thuê đất trong 18 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.	Đến hết ngày 10/08/2026

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Thuế suất 15% đối với hoạt động kinh doanh xử lý nước thải;
- Thuế suất 20% đối các với hoạt động kinh doanh còn lại.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp tại tỉnh Bình Phước và không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	50.574.038	277.858.309
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.966.431.764	2.705.185.489
Các khoản tương đương tiền (*)	46.500.000.000	42.500.000.000
	48.517.005.802	45.483.043.798

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 2 tháng có giá trị 46,5 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	503.263.200.000	-	533.222.472.118	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	503.263.200.000	-	533.222.472.118	-
Đầu tư dài hạn	12.000.000.000	-	13.500.000.000	-
- Trái phiếu ⁽²⁾	12.000.000.000	-	13.500.000.000	-
	515.263.200.000	-	546.722.472.118	-

(1) Tại ngày 30/06/2023, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 503.263.200.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0%/năm đến 9,4%/năm.

(2) Tại ngày 30/06/2023, đầu tư dài hạn là trái phiếu do các Ngân hàng thương mại phát hành có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng có giá trị 12 tỷ VND với lãi suất thả nổi (có điều chỉnh định kỳ). Lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2023 từ 6,5%/năm đến 6,725%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	1.220.739.634	-	1.156.463.401	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt ⁽¹⁾	7.324.678.284	(5.312.318.000)	7.320.890.684	(5.312.318.000)
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Giải pháp xanh Bình Phước ⁽²⁾	6.095.972.816	-	5.735.311.407	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Thủy Trâm ⁽³⁾	4.468.457.892	(3.139.002.313)	4.346.605.839	(3.139.002.313)
- Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên	1.820.171.358	-	1.554.275.433	-
- Công ty TNHH Long Fa Việt Nam	544.515.857	-	596.903.112	-
- Công ty Cổ phần Giấy Minh Hưng	1.711.423.226	-	1.565.065.409	-
- Công ty Cổ phần Mầm non Tư thực Hoa Mai	785.837.145	(150.382.113)	937.241.625	(150.382.113)
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	3.769.771.402	-	2.325.202.242	-
	27.741.567.614	(8.601.702.426)	25.537.959.152	(8.601.702.426)

(1) Khoản công nợ về tiền thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng số 12/HĐTĐ-KCN ngày 23/06/2014 và PLHĐ số 12PL/HDTD-KCN ngày 03/10/2014 với diện tích 10.000m², giá trị quá hạn chưa thanh toán là 234.000 USD, quy đổi 5.298.960.000 VND và khoản lãi phạt trả chậm là 2.197.734.689 VND. Theo bản án sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 14/02/2023, Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt buộc phải thanh toán số công nợ trên. Tính đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản tiền nào theo bản tuyên của Tòa án do Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt đang làm thủ tục kháng cáo.

(2) Số dư tại ngày 30/06/2023 của Công ty Giải Pháp Xanh là khoản lãi chậm trả tiền thuê đất với số tiền 6.095.972.816 VND theo hợp đồng thuê đất số 04/HDTD-KCN ngày 18/07/2012 và PLHĐ số 04/HDTD-KCN ngày 08/08/2012. Công ty đang trong quá trình kiện tụng để thu hồi công nợ.

(3) Bao gồm tiền thuê đất chưa thanh toán là 3.139.002.313 VND và tiền lãi phạt chậm trả tính đến ngày 31/05/2023 là 1.251.574.652 VND theo hợp đồng số 29/HDTD-KCN. Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án nhân dân Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước số 09/2023/QĐST-KDTM ngày 09/06/2023, các bên đã thống nhất các khoản nợ này sẽ được trả trong vòng 12 tháng (đến ngày 01/05/2024), mỗi tháng với số tiền trả là 365.881.414 đồng + 7% lãi/năm và các điều khoản đi kèm. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được thanh toán.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Xây Dựng Nhật Quang Minh	510.839.084	(510.839.084)	510.839.084	(510.839.084)
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Môi trường Huy Hoàng	145.200.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	277.009.688	(138.000.000)	286.358.688	(138.000.000)
	933.048.772	(648.839.084)	797.197.772	(648.839.084)

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	17.211.389.350	-	14.376.453.187	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.654.848	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	292.032	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	129.792	-	-	-
Tạm ứng	1.268.530.221	-	1.087.497.737	-
Phải thu khác	419.088.941	-	-	-
	18.901.085.184	-	15.463.950.924	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại S.Q	50.000.000	-	50.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng An pha	63.000.000	-	63.000.000	-
- Công ty Cổ phần Châu Minh Long	25.000.000	-	25.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Nhật Quang Minh	510.839.084	-	510.839.084	-
- Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt (*)	7.324.678.284	2.012.360.284	7.320.890.684	2.008.572.684
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Giải pháp xanh Bình Phước (*)	6.095.972.816	6.095.972.816	-	-
- Công ty TNHH MTV Thủy Trâm (*)	4.468.457.892	1.329.455.579	4.346.605.839	1.207.603.526
- Công ty TNHH MTV Bến Thượng Hải	660.819.530	660.819.530	-	-
- Công ty Cổ phần mầm non tư thục Hoa Mai	785.837.145	635.455.032	937.241.625	786.859.512
	19.984.604.751	10.734.063.241	13.253.577.232	4.003.035.722

(*) Công ty đang trong quá trình kiện để thu hồi các khoản công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	172.055.480	-	34.058.322	-
Công cụ, dụng cụ	66.178.514	-	61.632.950	-
	238.233.994	-	95.691.272	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí tư vấn dự án	708.491.942	708.491.942
- Kênh thoát nước khu công nghiệp ⁽¹⁾	35.493.766.058	35.374.188.136
- Kênh thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp ⁽²⁾	15.742.956.938	15.742.956.938
- Hạ tầng kỹ thuật giao thông	2.944.628.849	12.098.792.863
- Hàng rào bao quanh phía đông khu công nghiệp	-	3.847.199.680
- Mở rộng Khu công nghiệp Minh Hưng III Giai đoạn 2	1.787.112.443	1.787.112.443
- Các chi phí đầu tư xây dựng khác	1.997.020.321	3.828.092.302
	58.673.976.551	73.386.834.304

⁽¹⁾ Thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Tên Dự án: Hệ thống xử lý nước thải KCN Minh Hưng III giai đoạn 3 công suất 2.000 m3/ngày đêm;
- Mục đích xây dựng: Thu gom triệt để lượng nước thải sản xuất và sinh hoạt trong phạm vi KCN, đáp ứng yêu cầu và quy định của cơ quan nhà nước;
- Địa điểm đầu tư: Khu công nghiệp Minh Hưng III;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long;
- Tổng mức đầu tư: 42 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: Công trình đang trong giai đoạn vận hành thử và quyết toán.

⁽²⁾ Thông tin chi tiết về công trình như sau:

- Tên công trình: Kênh thoát nước ngoài hàng rào KCN Minh Hưng III;
- Địa điểm đầu tư: Khu công nghiệp Minh Hưng III;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long;
- Mục tiêu đầu tư: Thoát nước mặt về mùa mưa lũ cho 300 ha KCN Minh Hưng III và 200 ha vùng lân cận, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hạ tầng, thu hút đầu tư;
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước theo Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và nguồn vốn kinh doanh
- Tổng mức đầu tư: 14,44 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2023: Đang trong quá trình nghiệm thu với nhà thầu xây dựng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	103.347.128.631	1.938.178.241	5.765.375.454	38.100.000	540.550.364	644.302.909	112.273.635.599
Số dư cuối kỳ	103.347.128.631	1.938.178.241	5.765.375.454	38.100.000	540.550.364	644.302.909	112.273.635.599
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	37.821.675.067	1.326.728.372	3.932.757.682	38.100.000	433.732.515	449.701.407	44.002.695.043
- Khấu hao trong kỳ	2.542.649.188	60.439.276	146.135.398	-	33.784.396	19.212.122	2.802.220.380
Số dư cuối kỳ	40.364.324.255	1.387.167.648	4.078.893.080	38.100.000	467.516.911	468.913.529	46.804.915.423
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	65.525.453.564	611.449.869	1.832.617.772	-	106.817.849	194.601.502	68.270.940.556
Tại ngày cuối kỳ	62.982.804.376	551.010.593	1.686.482.374	-	73.033.453	175.389.380	65.468.720.176

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.895.720.363 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND	<u>Đường sá</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	28.788.646.821	146.562.314.588	175.350.961.409
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.909.408.680	33.979.148.641	37.888.557.321
- Phân loại lại	4.900.818.064	(4.900.818.064)	-
Số dư cuối kỳ	<u>37.598.873.565</u>	<u>175.640.645.165</u>	<u>213.239.518.730</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.866.498.075	55.052.380.599	69.918.878.674
- Khấu hao trong kỳ	932.468.591	3.731.910.950	4.664.379.541
- Phân loại lại	2.068.406.086	(2.068.406.086)	-
Số dư cuối kỳ	<u>17.867.372.752</u>	<u>56.715.885.463</u>	<u>74.583.258.215</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	13.922.148.746	91.509.933.989	105.432.082.735
Tại ngày cuối kỳ	<u>19.731.500.813</u>	<u>118.924.759.702</u>	<u>138.656.260.515</u>

Trong đó:

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 11.552.203.129 VND (6 tháng đầu năm 2022 là 9.388.454.831 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Chi phí đền bù cây cao su ⁽¹⁾	4.212.064.554	4.277.076.094
Tiền thuê đất ⁽²⁾	103.938.300.298	103.953.579.356
Chi phí bom mìn	1.297.170.853	1.318.806.941
Chi phí san lấp mặt bằng	816.085.800	832.913.740
Chi phí hoa hồng môi giới	3.387.053.034	3.435.225.314
Chi phí sửa chữa	1.992.925.095	2.417.621.822
Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính	962.888.531	982.290.407
Chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư	1.301.729.082	1.321.160.150
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	774.311.850	706.485.673
Chi phí trả trước khác	83.014.140	89.281.144
	<u>118.765.543.237</u>	<u>119.334.440.641</u>

⁽¹⁾ Đây là khoản chi phí đền bù cây cao su khi giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Minh Hưng III. Công ty đang thực hiện phân bổ khoản chi phí này đến hết thời gian hoạt động của dự án (47 năm, từ năm 2011 đến năm 2058).

⁽²⁾ Đây là khoản tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê theo các thông báo tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Phước với tổng diện tích đất 2.218.860,9 m² thuộc dự án Khu công nghiệp Minh Hưng III. (Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 21b).

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Dương	2.933.972.880	2.933.972.880	2.808.105.300	2.808.105.300
- Công ty TNHH Thiên Phương	-	-	3.194.092.712	3.194.092.712
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thương mại Hoàng Nguyên	430.160.080	430.160.080	430.160.080	430.160.080
- Công ty TNHH Môi trường Gia Quý	187.072.600	187.072.600	228.262.320	228.262.320
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	460.968.880	460.968.880	504.909.080	504.909.080
	4.012.174.440	4.012.174.440	7.165.529.492	7.165.529.492

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.117.718.645	12.149.583	1.480.230.550	1.576.413.250	1.223.982.206	22.230.444
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.830.108.737	4.502.494.807	4.023.469.917	-	2.309.133.627
Thuế Thu nhập cá nhân	160.036.695	-	379.619.874	383.469.874	163.886.695	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.277.755.340	1.842.258.320	6.365.345.231	5.986.353.041	1.387.868.901	2.331.364.071

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	11.267.775
	-	11.267.775
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán (*)	16.854.886.958	18.452.890.220
	16.854.886.958	18.452.890.220

(*) Bao gồm các khoản trích trước theo dự toán về chi phí khấu hao bất động sản đầu tư, chi phí đền bù cây cao su, chi phí rà phá bom mìn, san lấp mặt bằng,...

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền thuê đất khu công nghiệp	28.850.025.116	19.835.145.540
	<u>28.850.025.116</u>	<u>19.835.145.540</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền thuê đất khu công nghiệp	673.932.587.627	662.741.552.727
	<u>673.932.587.627</u>	<u>662.741.552.727</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	51.653.186	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.854.432.814	2.054.432.814
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.487.392.834	2.860.975.834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.739	-
	<u>27.393.551.573</u>	<u>4.915.408.648</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	120.000.000.000	24.000.000.000	27.294.521.013	171.294.521.013
Lãi trong kỳ trước	-	-	30.358.722.153	30.358.722.153
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(2.022.000.000)	(2.022.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(170.000.000)	(170.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	36.000.000.000	43.461.243.166	199.461.243.166
Số dư đầu kỳ này	120.000.000.000	36.000.000.000	61.953.898.871	217.953.898.871
Lãi trong kỳ này	-	-	20.969.679.124	20.969.679.124
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	(1.753.898.871)	(1.753.898.871)
Chia cổ tức năm 2022 ⁽¹⁾	-	-	(46.200.000.000)	(46.200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	50.000.000.000	20.969.679.124	190.969.679.124

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 06 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang		13.102.521.013		
Lợi nhuận sau thuế năm 2022		48.851.377.858		
Tổng lợi nhuận phân phối	100,00	61.953.898.871		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	22,60	14.000.000.000		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,83	1.753.898.871		
Chi trả cổ tức 38,5% vốn điều lệ (<i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.850 VND</i>)	74,57	46.200.000.000		
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	0,00	-		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Công ty TNHH Cao su Bình Long	39,87	47.843.940.000	39,87	47.843.940.000
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	36,66	43.989.900.000	36,66	43.989.900.000
- Cổ đông khác	23,47	28.166.160.000	23,47	28.166.160.000
	100	120.000.000.000	100	120.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		6 tháng đầu năm 2023 VND		6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		<i>120.000.000.000</i>		<i>120.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		<i>120.000.000.000</i>		<i>120.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận				
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>		<i>2.860.975.834</i>		<i>8.445.688.709</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>		<i>46.200.000.000</i>		<i>170.000.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		<i>46.200.000.000</i>		<i>170.000.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		<i>(23.573.583.000)</i>		<i>(5.597.772.875)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		<i>(23.573.583.000)</i>		<i>(5.597.772.875)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>		<i>25.487.392.834</i>		<i>3.017.915.834</i>
d) Cổ phiếu				
		30/06/2023		01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.000.000		12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>12.000.000</i>		<i>12.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>12.000.000</i>		<i>12.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần				

e) Các quỹ công ty	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000.000	36.000.000.000
	50.000.000.000	36.000.000.000

20 . NGUỒN KINH PHÍ

a) Nguồn kinh phí	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	10.900.015.054	10.900.015.054
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	10.900.015.054	10.900.015.054

b) Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định đầu kỳ	30.135.293.851	34.323.954.745
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí	(1.495.313.460)	(1.494.412.686)
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định cuối kỳ	28.639.980.391	32.829.542.059

Công ty được hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho xây dựng hạ tầng khu công nghiệp ở các địa phương thỏa mãn điều kiện theo Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổng mức hỗ trợ Công ty nhận được: 70,7 tỷ VND;

- Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ vốn ngân sách: 59,8 tỷ VND.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	304.608.234	19.835.145.540
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.218.432.936	79.340.582.160
- Trên 5 năm	9.117.704.994	575.332.515.896

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước để sử dụng với mục đích xây dựng Khu công nghiệp cho thuê đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 2.218.860,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	805,34	805,77
- Đồng Euro (EUR)	160.103,00	160.103,00

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	18.793.029.372	18.800.050.416
Doanh thu dịch vụ cung cấp nước sạch	17.367.691.978	16.328.937.430
Doanh thu xử lý nước thải	3.957.711.105	4.672.481.340
Doanh thu khác	-	231.626.852
	40.118.432.455	40.033.096.038
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	6.479.914.844	6.727.892.382

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư và phí hạ tầng	5.071.651.759	3.171.420.638
Giá vốn dịch vụ cung cấp nước sạch	16.004.515.215	12.796.392.695
Giá vốn xử lý nước thải	4.698.266.373	4.449.039.304
	25.774.433.347	20.416.852.637

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.643.067.015	14.287.387.767
	18.643.067.015	14.287.387.767

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	387.859.282	361.408.077
Chi phí nhân công	3.625.303.967	3.127.155.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	530.511.212	572.515.930
Hoàn nhập dự phòng	-	(9.864.863.352)
Thuế, phí, và lệ phí	37.597.655	26.003.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.812.124	333.003.735
Chi phí khác bằng tiền	2.648.544.028	3.624.829.364
	7.551.628.268	(1.819.947.138)

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Hoạt động kinh doanh cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp phân bổ theo số năm cho thuê	Hoạt động kinh doanh dịch vụ cấp nước	Hoạt động kinh doanh dịch vụ xử lý nước thải	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.121.577.065	1.363.176.763	(740.555.268)	18.727.975.371	25.472.173.931
Các khoản điều chỉnh tăng	194.750.000	-	-	3.713.634	198.463.634
- Chi phí không hợp lệ	87.650.000	-	-	3.713.634	91.363.634
- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	107.100.000	-	-	-	107.100.000
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động	-	(740.555.268)	740.555.268	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.316.327.065	622.621.495	-	18.731.689.005	25.670.637.565
Thuế suất thuế TNDN	10%	20%	15%	20%	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	631.632.707	124.524.299	-	3.746.337.801	4.502.494.807

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.969.679.124	30.358.722.153
Các khoản điều chỉnh	-	(1.753.898.871)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(1.753.898.871)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.969.679.124	28.604.823.282
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.747	2.384

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.063.678.560	1.127.018.787
Chi phí nhân công	4.649.767.846	3.895.677.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.971.286.461	5.629.267.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.955.187.065	14.158.972.148
Chi phí khác bằng tiền	2.734.313.963	3.699.005.225
	33.374.233.895	28.509.941.131

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản trương đương tiền	48.466.431.764	-	-	48.466.431.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.040.950.372	-	-	38.040.950.372
Các khoản cho vay	503.263.200.000	-	-	503.263.200.000
	589.770.582.136	-	-	589.770.582.136
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản trương đương tiền	45.205.185.489	-	-	45.205.185.489
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.400.207.650	-	-	32.400.207.650
Các khoản cho vay	533.222.472.118	-	-	533.222.472.118
	610.827.865.257	-	-	610.827.865.257

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	31.405.726.013	-	-	31.405.726.013
Chi phí phải trả	-	16.854.886.958	-	16.854.886.958
	31.405.726.013	16.854.886.958	-	48.260.612.971
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	15.232.362.985	-	-	15.232.362.985
Phải trả người bán, phải trả khác	12.080.938.140	-	-	12.080.938.140
Chi phí phải trả	11.267.775	18.452.890.220	-	18.464.157.995
	27.324.568.900	18.452.890.220	-	45.777.459.120

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	15.232.362.759
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.232.362.985	-

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

(1) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 05/07/2023 và Thông báo ngày 12/07/2023 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam về ngày chốt quyền trả cổ tức, Công ty công bố thông tin như sau: Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền mặt, tỷ lệ 18,5% vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 1.850 VND), ngày không hưởng quyền: 09/08/2023, ngày đăng ký cuối cùng: 10/08/2023, ngày thực hiện chi trả: 30/08/2023.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 172/GCN-UBCK ngày 11/07/2023 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 18/07/2023 về việc thông qua ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, Công ty công bố thông tin như sau:

- Loại cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND;
- Tổng số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu: 12.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị chào bán (tính theo mệnh giá cổ phiếu): 120.000.000.000 VND;
- Giá chào bán: 28.000 VND/Cổ phiếu;
- Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu: 03/08/2023;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 1:1;
- Thời gian chuyển nhượng quyền mua: từ ngày 11/08/2023 đến ngày 07/09/2023;
- Thời gian đăng ký đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu: từ ngày 11/08/2023 đến ngày 11/09/2023.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.479.914.844	6.727.892.382
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	6.479.914.844	6.727.892.382
Thu nhập khác	72.600.000	72.600.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	72.600.000	72.600.000
Chi trả cổ tức	18.366.768.000	18.366.768.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	9.568.788.000	9.568.788.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	8.797.980.000	8.797.980.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị		89.100.000	109.000.000
Ông Lê Văn Vui	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	20.000.000
Ông Hà Huệ Hải	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Hà Trọng Bình	Thành viên HĐQT	13.500.000	18.000.000
Ông Trịnh Xuân Tiến	Thành viên HĐQT	13.500.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Thành viên HĐQT	-	-
	<i>(Bổ nhiệm ngày 28/06/2023)</i>		
Ông Phạm Ánh	Thành viên HĐQT	13.500.000	18.000.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)</i>		
Ông Đỗ Chí Hiếu	Thư ký HĐQT	12.600.000	17.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		534.998.193	361.067.960
Ông Hà Huệ Hải	Tổng Giám đốc	197.572.621	122.432.785
Ông Huỳnh Văn Thi	Phó Tổng Giám đốc	174.786.917	120.776.387
Ông Lê Văn Trung	Kế toán trưởng	162.638.655	117.858.788
Thu nhập của Ban Kiểm soát		180.638.655	147.490.788
Ông Vũ Mạnh Xuân Tùng	Trưởng ban	162.638.655	113.490.788
Ông Hoàng Văn Xuyên	Thành viên	9.000.000	17.000.000
Ông Lê Đức Lê Văn	Thành viên	-	-
	<i>(Bổ nhiệm ngày 28/06/2023)</i>		
Ông Đỗ Minh Dương	Thành viên	9.000.000	17.000.000
	<i>(Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)</i>		

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) soát xét.



Lê Văn Trung
Người lập



Lê Văn Trung
Kế toán trưởng



Hà Huệ Hải
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 31 tháng 07 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80 /MH3/2023.

Chon Thành, ngày 08 tháng 8 năm 2023.

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long
- Mã chứng khoán: MH3
- Trụ sở chính: Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chon Thành, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại: 02713.645206 Fax: 02713.645204
- Email:
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đức Cường – Trưởng phòng tổ chức hành chính.
- Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường
Định kỳ (công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 đã soát xét.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/ 8/ 2023 tại địa chỉ: <http://WWW.BLIP.VN/> quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm
2023 đã soát xét.

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Hà Huệ Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 02713.645206

Fax: 02713.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Trưởng phòng Tổ chức- hành chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 02713.645205

Fax: 02713.645204

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 đã soát xét.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Cường